**Tiết 129,130**

**THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT:**

**NGỮ CẢNH VÀ NGHĨA CỦA TỪ TRONG NGỮ CẢNH**

**1. Hoạt động 1: Mở đầu**

**a) Mục tiêu:** Tạo tâm thế hứng khởi cho HS. HS xác định được mục tiêu của bài học.

**b) Nội dung**: Học sinh nhìn hình ảnh giải nghĩa từ trong câu văn nhất định.

**c) Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV và HSSản phẩm dự kiến

**\* Giao nhiệm vụ học tập:** GV trình chiếu hình ảnh và câu văn phù hợp với hình ảnh, học sinh thảo luận cặp đôi và trả lời

**Ví dụ 1:**



Con ngựa đang đứng bỗng lồng lên. Bắt được con chim anh ấy nhốt vào lồng.

Em hãy giải nghĩa từ lồng trong 2 trường hợp trên.

**Ví dụ 2:**

a. Cái ghế này ***chân*** bị gãy rồi (1)

b. Nam đá bóng nên bị đau ***chân*** (2)

c. Các vận động viên đang tập trung dưới ***chân*** núi (3)

 A picture containing text, tree, snow, outdoor

Description automatically generated

Thực hiện trò chơi ai nhanh hơn, GV tổ chức cho HS gắn câu văn vào hình ảnh với nghĩa của từ chân.

Ví dụ 3: GV chuyển giao cho HS ví dụ sau yêu cầu HS đoán vật mà em bé bưng và giải nghĩa của từ cởi

Em hãy xem xét trường hợp sau:

Em bé bưng ……………vào nhà và nói với mẹ:

* Mẹ ơi cởi ra.

Theo em nghĩ em bé nói mẹ cởi cái gì?

Sau đó GV lần lượt đưa ra hình ảnh vật mà em bé bưng ra HS rút ra nghĩa của từ cởi trong từng trường hợp trên.

  

**\* Thực hiện nhiệm vụ học tập**

- Ví dụ 1: HS thực hiện theo cặp đôi thảo luận.

- Ví dụ 2: HS làm việc cá nhân.

- Ví dụ 3: HS thảo luận cặp đôi.

**\* Báo cáo, thảo luận**

HS lần lượt trình bày kết quả thảo luận trước lớp

**\* Kết luận, nhận định**

- GV nhận xét cách HS thảo luận và thực hiện nhiệm vụ.

- GV nhận xét, kết luận đáp án đúng của các ví dụ.

Ví dụ 1: Nghĩa từ lồng trong 2 trường hợp:

* “ ngựa lồng lên”: hăng, mạnh lên;
* “ lồng chim” Đồ đan hoặc đóng bằng tre hoặc bằng sắt dùng để nhốt gà hoặc chim.

Ví dụ 2:

 

Chân ghế ( 1) Chân người (2) chân núi(3)

**Ví dụ 3:** Từ cởi trong 3 trường hợp trên

* Cởi cặp ( mở cái cặp ra)
* Cởi gói bánh ( bóc gói bánh ra)
* Cởi quả bưởi ( bóc quả bưởi)

Từ những ví dụ trên GV định hướng : cùng một từ nhưng khi đặt trong những câu văn nhất định chúng ta sẽ hiểu theo một nghĩa nhất định. Câu văn trong trường hợp như vậy người ta gọi là ngữ cảnh, nghĩa của từ trong trường hợp như vậy người ta gọi là nghĩa của từ trong ngữ cảnh.

**2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới**

**a. Mục tiêu:** Trình bày được khái niệm Ngữ cảnh. Hiểu được nghĩa của từ trong từng ngữ cảnh nhất định.

**b**. **Nội dung:** Học sinh đọc phần Tri thức tiếng Việt trong sách giáo khoa, GV lấy ví dụ giảng giải thêm cho học sinh nắm vững khái niệm ngữ cảnh.

**c. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **\* Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV yêu cầu hs đọc khái niệm ngữ cảnh và ví dụ trong sách giáo khoa (trang 97).  **-** Gv trình chiếu ví dụ sau và yêu cầu HS trả lời “ người cha” trong trường hợp trên là chỉ ai?  Ví dụ:   1. **Người cha** luôn yêu thương con vô điều kiện. 2. **Người cha** mái tóc bạc   Đốt lửa cho anh nằm  ( Đêm nay Bác không ngủ - Minh Huệ)  Vì sao em biết như vậy?  **\* Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - Hs đọc phần khái niệm ngữ cảnh và ví dụ trong sách giáo khoa (trang 97).  Sau đó GV trình chiếu lần lượt các ví dụ trong SGK yêu cầu HS gấp sách lại tìm nghĩa của từ.  \* **Báo cáo, thảo luận.**  HS trả lời cá nhân, HS khác nhận xét.  **\* Kết luận, nhận định**.  GV dựa vào SGK và câu trả lời của HS đưa ra kết luận. | **I.Tri thức tiếng Việt:**  **1.Khái niệm ngữ cảnh**:  - Ngữ cảnh của một từ là những yếu tố ngôn ngữ hoặc phi ngôn ngữ xung quanh nó. Như vậy, ngữ cảnh có thể là một tình huống, một đoạn văn, một câu, một cụm từ và cũng có thể là một từ. Ngữ cảnh có vai trò quan trọng trong việc lựa chọn từ ngữ khi viết hoặc nói và hiểu nghĩa của từ khi đọc hoặc nghe.  Ví dụ:   1. Người cha chỉ người sinh ra ta. 2. Người cha chỉ Bác Hồ.   Vì căn cứ vào ngữ cảnh.  **2. Nghĩa của từ trong ngữ cảnh.**  Trong mỗi ngữ cảnh, từ thể hiện khả năng kết hợp với các yếu tố khác, qua đó bộ lộ một nghĩa xác định nào đó. Khi gặp một từ không biết nghĩa, có thể dựa vào ngữ cảnh để xác định nghĩa của từ.  **Ví dụ 1 SGK**  - Khúc khuỷu: có nhiều đoạn gấp khúc ngắn, nối nhau liên tiếp rất nguy hiểm.  - Dựa vào ngữ cảnh “nhiều đoạn gấp khúc ngắn, nối nhau liên tiếp” trong câu văn trên để xác định nghĩa của từ  **Ví dụ 2 SGK**  - Phát minh: Tìm ra cái có cống hiến cho khoa học và loài người.  - Dựa vào một số ví dụ cụ thể : “máy hơi nước, điện, tivi, máy vi tính.”  **Ví dụ 3**:  - Lửa: màu đỏ của hoa lựu.  Nghĩa của từ lửa trong ngữ cảnh trên sử dụng với nghĩa ẩn dụ không dùng theo nghĩa thông thường. |

**3. Hoạt động 3: Luyện tập**

**a. Mục tiêu**

- Học sinh biết vận dụng kiến thức ở phần tri thức tiếng Việt áp dụng làm bài tập trong sách giáo khoa.

**b. Nội dung:** Học sinh thực hiện thảo luận nhóm, điền vào phiếu bài tập.

**c. Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV và HSSản phẩm dự kiến

**\* Chuyển giao nhiệm vụ học tập**

**GV giao phiếu học tập cho hs yêu cầu học sinh thực hiện.**

**PHIẾU BÀI TẬP SỐ 1**

**Bài tập 1 và 3 SGK**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Ngữ cảnh** | **Nghĩa của từ trong ngữ cảnh** | **Căn cứ vào đâu** |
| 1. Em bé ngồi nhìn ra ruộng lúa  Trời tối trên đầu hè. Nửa vừng trăng **non**. ( Vũ Quần Phương, Đợi mẹ) |  |  |
| 2.[…] Tim cậu đập nhanh khi nó nghĩ về kho báu, đập chậm hẳn khi cậu mơ màng lặng nhìn chân trời vô tận trên sa mạc. Nhưng nó không bao giờ **câm nín** kể cả khi cậu và nhà luyện kim đan không nói với nhau một lời nào. |  |  |
| Em hãy nêu cách xác định nghĩa của từ đưa vào ngữ cảnh?  ………………………………………………………………………………………………………………………………………………………….. | | | |

**PHIẾU BÀI TẬP SỐ 2**

**Bài tập 2 SGK**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Ngữ cảnh** | Nghĩa của từ trong ngữ cảnh | **Ví dụ** |
| Trái tim tôi trong một phút bỗng **mềm** đi.  Một nỗi gì lâng lâng như hạnh phúc.  Được âu yếm, được vuốt ve, đùm bọc,  Được âm thầm cất tiếng ca ru.  (Anh Ngọc, Một con mèo nằm ngủ trên ngực tôi) |  |  |

**PHIẾU BÀI TẬP SỐ 3**

**Bài tập 4 SGK**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Ngữ cảnh** | **Nghĩa của từ trong ngữ cảnh** | **Giải thích** |
| a. Cha ông ta đã mở mang vùng đất hoang này để trồng trọt, sinh sống từ rất lâu đời. Công lao **khai khẩn** ấy con cháu cần đời đời ghi nhớ. |  |  |
| b. Một mình chị ấy **quán xuyến** mọi việc trong gia đình từ dọn dẹp, nấu ăn đến đưa đón, dạy dỗ con cái. |  |  |
| c. Người vị tha luôn vì người khác, biết nghĩ cho người khác. Đây là một đức tính tốt. Trái với người vị tha là **người vị kỉ.** |  |  |
| d. Bây giờ tôi chẳng thiết tha với chuyện gì cả. Tôi chỉ tha thiết mong anh giải quyết cho trường hợp của tôi. |  |  |

**\* Tổ chức thực hiện**

- GV chia lớp học thành 6 nhóm, 2 nhóm sẽ cùng làm 1 phiếu bài tập để có thể đối chiếu kết quả giữa các nhóm với nhau.

- Học sinh thảo luận với nhau trong vòng 4 phút sau đó ghi ra kết quả vào phiếu bài tập ( là bảng phụ đã được giáo viên chuẩn bị trước, đủ lớn để cả lớp nhìn được.)

**\* Báo cáo, thảo luận**

HS các nhóm lần lượt trình bày kết quả thảo luận trước lớp.

**\* Kết luận, nhận định**

- GV nhận xét cách HS thảo luận và thực hiện nhiệm vụ.

- GV nhận xét, kết luận đáp án đúng của các phiếu bài tập.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Ngữ cảnh** | **Nghĩa của từ trong ngữ cảnh** | **Căn cứ vào đâu** |
| 1. Em bé ngồi nhìn ra ruộng lúa  Trời tối trên đầu hè. Nửa vừng trăng **non**. ( Vũ Quần Phương, Đợi mẹ) | Trăng đầu tháng chưa tròn, còn khuyết. | Từ ngữ: “nửa vừng trăng” |
| 2.[…] Tim cậu đập nhanh khi nó nghĩ về kho báu, đập chậm hẳn khi cậu mơ màng lặng nhìn chân trời vô tận trên sa mạc. Nhưng nó không bao giờ **câm nín** kể cả khi cậu và nhà luyện kim đan không nói với nhau một lời nào. | Không có cảm xúc, trái tim không gửi thông điệp | Dựa vào ngữ cảnh đang nói về trái tim |
| Cách xác định nghĩa của từ trong ngữ cảnh:  - Cần dựa vào từ ngữ trong ngữ cảnh.  - Cần phải lưu ý xem trong ngữ cảnh này, từ được dùng theo nghĩa thông thường hay dùng với nghĩa khác. | | | |

**PHIẾU BÀI TẬP SỐ 2**

**Bài tập 2 SGK**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Ngữ cảnh** | Nghĩa của từ trong ngữ cảnh | **Ví dụ** |
| Trái tim tôi trong một phút bỗng **mềm** đi.  Một nỗi gì lâng lâng như hạnh phúc.  Được âu yếm, được vuốt ve, đùm bọc,  Được âm thầm cất tiếng ca ru.  (Anh Ngọc, Một con mèo nằm ngủ trên ngực tôi) | Dịu dàng, tràn ngập tình yêu thương | Cô đã mềm lòng trước việc làm của nó. |

**PHIẾU BÀI TẬP SỐ 3**

**Bài tập 4 SGK**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Ngữ cảnh** | **Nghĩa của từ trong ngữ cảnh** | **Giải thích** |
| a. Cha ông ta đã mở mang vùng đất hoang này để trồng trọt, sinh sống từ rất lâu đời. Công lao **khai khẩn** ấy con cháu cần đời đời ghi nhớ. | Làm cho đất khai hoang trở thành đất trồng trọt | Dựa vào ngữ cảnh là cụm từ “ mở mang vùng đất hoang này để trồng trọt, sinh sống” |
| b. Một mình chị ấy **quán xuyến** mọi việc trong gia đình từ dọn dẹp, nấu ăn đến đưa đón, dạy dỗ con cái. | Trông coi, đảm đương hết mọi việc. | Dựa vào câu văn “ Một mình chị ấy quán xuyến mọi việc trong gia đình từ dọn dẹp, nấu ăn đến đưa đón, dạy dỗ con cái.” |
| c. Người vị tha luôn vì người khác, biết nghĩ cho người khác. Đây là một đức tính tốt. Trái với người vị tha là **người vị kỉ.** | Người chỉ biết lo đến lợi ích cá nhân mình, không biết nghĩ cho người khác. | Dựa vào các câu văn  “ Người vị tha luôn vì người khác, biết nghĩ cho người khác.” “Trái với vị tha là người vị kỉ” |
| d. Bây giờ tôi chẳng **thiết tha** với chuyện gì cả. Tôi chỉ tha thiết mong anh giải quyết cho trường hợp của tôi. | thiết tha: luôn luôn nghĩ đến, quan tâm đến. | Căn cứ vào ngữ cảnh cả 2 câu văn**.** |

**4. Hoạt động 4: Vận dụng**

**a. Mục tiêu**

- Học sinh vận dụng kiến thức giải nghĩa của từ trong ngữ cảnh cụ thể.

- Rèn luyện kỹ năng nghe một vấn đề qua video và rút ra được bài học.

**b. Nội dung**: Học sinh làm việc cặp đôi trả lời câu hỏi số 1, xem video và trả lời câu hỏi của giáo viên.

**c. Tổ chức hoạt động:**

Hoạt động của GV và HSSản phẩm dự kiến

**\* Chuyển giao nhiệm vụ học tập**

NV 1: Xác định nghĩa của từ **“cần”** trong ngữ cảnh sau và căn cứ vào đâu em xác định được.

Tựa gối ôm **cần** lâu chẳng được

Cá đâu đớp động dưới chân bèo

*( Câu cá mùa thu – Nguyễn Khuyến)*

NV 2: Học sinh xem video “Nói có đầu có đuôi”và nhận xét nhân vật người con đã áp dụng lời dạy trong hoàn cảnh nào? Em rút ra bài học gì trong quá trình giao tiếp? https://www.youtube.com/watch?v=h7xKad-r19I&t=61s

**\* Thực hiện nhiệm vụ học tập**

HS làm việc cặp đôi thực hiện NV1, sau đó GV cho HS xem đoạn video thực hiện trả lời câu hỏi.

**\* Báo cáo, thảo luận**

HS trình bày kết quả thảo luận NV1, các bạn cùng thảo luận đưa ra đáp án thống nhất.

Đối với NV 2: GV mời 2-3 HS trả lời câu hỏi.

**\* Kết luận, nhận định**

GV đưa ra kết luận dựa trên kết quả thảo luận của học sinh.

- Đối với NV 1: GV đưa kết luận: Cần: chỉ cần câu cá

Căn cứ vào: nhan đề của bài thơ,

Căn cứ vào câu thơ “ Cá đâu đớp động dưới chân bèo”

- Đối với NV 2: Cậu bé trong video đã áp dụng lời dạy “ nói có đầu có đuôi” một cách máy móc dẫn đến chiếc áo của người ba đã bị cháy, chi tiết đó đã tạo nên tiếng cười cho câu chuyện.

-> GV rút ra kết luận dựa trên câu trả lời của học sinh: Trong giao tiếp chúng ta phải chú ý sử dụng từ cho đúng nghĩa, đúng ngữ cảnh, đúng hoàn cảnh giao tiếp.

**\* Hướng dẫn tự học:**

**- Bài vừa học:**

+ Nhận biết được được khái niệm ngữ cảnh.

+ Hiểu được nghĩa của từ trong từng ngữ cảnh nhất định

**- Bài sắp học:**

Chuẩn bị tiết “Mẹ”(Đỗ Trung Lai): Nắm được thông tin về tác giả, tác phẩm.

Trả lời các câu hỏi trong SGK trang 106